

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CHÂU THÀNH
TỈNH TÂY NINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 63/2019/DS-ST

Ngày: 29-10-2019

V/v “*Tranh chấp hợp đồng
góp hụi*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH**

- *Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:*

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Thiên Di.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Thái Văn Lộc;
2. Bà Nguyễn Thị Kim Linh.

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Lan, Thư ký Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Huỳnh Như, Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 10 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 181/2019/TLST- DS ngày 07 tháng 6 năm 2019 về “*Tranh chấp hợp đồng góp hụi*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 84/2019/QĐXXST-DS ngày 07 tháng 10 năm 2019, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Lê Thị Diệu H, sinh năm 1984; cư trú tại: Tổ 8, ấp C, xã Đ, huyện C, tỉnh Tây Ninh; “*có mặt*”.

- *Bị đơn:* Chị Y Hồng P, sinh năm 1970 và anh Huỳnh Văn C, sinh năm 1972; cùng cư trú tại: Tổ 8, ấp C, xã Đ, huyện C, tỉnh Tây Ninh; “*vắng mặt có đơn xin*”.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện ngày 03/6/2019 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị Lê Thị Diệu H trình bày:

Chị H là chủ thảo hội, chị P, anh C tham gia chơi của chị 04 dây hội, cụ thể như sau:

- Dây hội 500.000 đồng/tháng khai vào ngày 10/11/2016 (âm lịch), gồm 78 phần, chia làm 03 dây hội, mỗi dây hội gồm 26 phần, mỗi lần hốt hội có 03 người được hốt, khi kêu hội chọn 03 người kêu hội cao nhất lấy cộng lại chia ra số trung bình thì 03 người đó được hốt hội. Chị P tham gia 02 phần trong tổng số 78 phần hội và hốt đầu tiên được số tiền là 15.750.000 đồng, trừ 500.000 đồng tiền hoa hồng, chị đăng hội cho chị P số tiền 15.250.000 đồng. Chị P đóng hội chết đến tháng 01/2018 (âm lịch) thì ngưng, còn nợ 10 tháng hội chết với số tiền 10.000.000 đồng. Hội mãn vào tháng 11/2018 (âm lịch).

- Dây hội 1.000.000 đồng/tháng khai vào ngày 04/02/2017 (âm lịch), gồm 48 phần, chia làm 02 dây hội, mỗi dây hội gồm 24 phần, mỗi lần hốt hội có 02 người được hốt, khi kêu hội chọn 02 người kêu hội cao nhất lấy cộng lại chia ra số trung bình thì 02 người đó được hốt hội. Chị P tham gia 01 phần trong tổng số 48 phần hội và đến tháng 03/2017 thì chị P hốt được số tiền là 15.740.000 đồng, trừ 500.000 đồng tiền hoa hồng, chị đăng hội cho chị P số tiền 15.240.000 đồng. Chị P đóng hội chết đến tháng 01/2018 (âm lịch) thì ngưng, còn nợ 11 tháng hội chết với số tiền 11.000.000 đồng. Hội mãn vào tháng 12/2018 (âm lịch).

- Dây hội 500.000 đồng/tháng khai vào ngày 06/06/2017 (âm lịch), trong năm có tháng 06 nhuận, gồm 104 phần, chia làm 04 dây hội, mỗi dây hội gồm 26 phần, mỗi lần hốt hội có 04 người được hốt, khi kêu hội chọn 04 người kêu hội cao nhất lấy cộng lại chia ra số trung bình thì 04 người đó được hốt hội. Chị P tham gia 02 phần trong tổng số 104 phần hội và chị P hốt 01 phần đầu tiên được số tiền là 8.250.000 đồng, trừ 250.000 đồng tiền hoa hồng, chị đăng hội cho chị P số tiền 8.000.000 đồng. Đến ngày 06/10/2017 (âm lịch), chị P tiếp tục hốt phần hội còn lại được số tiền 8.930.000 đồng, trừ tiền hoa hồng 250.000 đồng, chị đăng hội cho chị P số tiền 8.580.000 đồng. Chị P đóng hội chết cho chị đến tháng 01/2018 (âm lịch) thì ngưng, còn nợ 17 tháng hội chết với số tiền 17.000.000 đồng. Hội mãn vào tháng 07/2019 (âm lịch).

- Dây hội 500.000 đồng/tháng khai vào ngày 27/7/2017 (âm lịch), gồm 44 phần, chia làm 02 dây hội, mỗi dây hội gồm 22 phần, mỗi lần hốt hội có 02

người được hốt, khi kêu hội chọn 02 người kêu hội cao nhất lấy cộng lại chia ra số trung bình thì 02 người đó được hốt hội. Chồng chị P là anh C tham gia 01 phần trong tổng số 44 phần hội, đến ngày 27/8/2017 (âm lịch) anh C hốt hội được số tiền là 6.800.000 đồng, trừ 250.000 đồng tiền hoa hồng, chị đăng hội cho anh C số tiền 6.550.000 đồng, chị P là người trực tiếp đóng hội chết dùm anh C, đóng hội chết tháng 01/2018 (âm lịch) thì ngưng, còn nợ 15 tháng hội chết với số tiền 7.500.000 đồng. Hội mãn vào tháng 04/2019 (âm lịch).

Như vậy chị P và anh C còn nợ tiền hội của chị tổng cộng là 45.500.000 đồng. Việc chị P, anh C hốt hội của chị là để về chi tiêu sinh hoạt thiết yếu trong gia đình như đóng tiền điện, tiền nước và chi tiêu ăn uống hàng ngày, do đó chị yêu cầu anh C, chị P cùng có trách nhiệm trả cho chị số tiền hội 45.500.000 đồng.

- Theo các lời khai trong quá trình làm việc, bị đơn chị Y Hồng P trình bày:

Chị P thừa nhận về thời gian chơi hội, hốt hội, số tiền hốt hội và các dây hội chị chơi như Chị H trình bày là đúng. Tuy nhiên về thời gian đóng hội chết Chị H trình bày không đúng, tất cả các dây hội trên chị đều đóng hội chết đến tháng 08/2018 (âm lịch) mới ngưng. Hàng tháng Chị H đến nhà chị gom tiền hội, việc chị đóng tiền hội cho Chị H đến tháng 8/2018 (âm lịch) là do chị nhớ, chị không ghi sổ theo dõi và cũng không có chứng cứ gì để chứng minh. Số tiền hốt hội chị dùng vào việc chi tiêu sinh hoạt trong gia đình như đóng tiền điện, tiền nước và chi tiêu ăn uống hàng ngày. Nay Chị H yêu cầu vợ chồng chị trả số tiền 45.500.000 đồng thì chị không đồng ý, chị chỉ nợ Chị H 04 dây hội trên với tổng số tiền 22.000.000 đồng, chỉ đồng ý trả số tiền 22.000.000 đồng.

- Theo các lời khai trong quá trình làm việc, bị đơn anh Huỳnh Văn C trình bày:

Anh thừa nhận có tham gia chơi dây hội 500.000 đồng/tháng, khai vào ngày 27/7/2017 (âm lịch), anh hốt hội được 6.550.000 đồng, anh đóng hội chết cho Chị H được 02 tháng sau khi hốt hội, những tháng còn lại anh đưa tiền cho vợ anh là chị P đi đóng hội cho Chị H đến tháng 8/2018 (âm lịch) thì ngưng, còn nợ 08 tháng tiền hội chết với số tiền 4.000.000 đồng. Số tiền anh hốt hội anh dùng để chi tiêu sinh hoạt trong gia đình. Việc chị P vợ anh chơi hội của Chị H bao nhiêu phần thì anh không biết, anh cũng không biết chị P hốt hội của Chị H khi nào và về để làm gì. Nay Chị H yêu cầu vợ chồng anh cùng có nghĩa vụ trả

số tiền hui chết 45.500.000 đồng, anh không đồng ý vì anh chỉ chơi của Chị H 01 phần hui còn nợ lại 08 tháng hui chết với số tiền 4.000.000 đồng, anh chỉ đồng ý trả số tiền này.

Tại phiên tòa:

Chị Lê Thị Diệu H vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, yêu cầu vợ chồng chị P, anh C cùng có trách nhiệm trả số tiền 45.500.000 đồng, không tính lãi.

Bị đơn chị Y Hồng P, anh Huỳnh Văn C vắng mặt, không có ý kiến trình bày.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về thủ tục tố tụng: Trong quá trình thụ lý giải quyết cũng như tại phiên tòa, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký đã thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; các đương sự tham gia tố tụng trong vụ án đã chấp hành đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Căn cứ các Điều 27, 37 Luật Hôn nhân và Gia đình; Điều 471 Bộ luật Dân sự, Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc chị P, anh C cùng có nghĩa vụ trả số tiền hui chết 45.500.000 đồng; ghi nhận nguyên đơn không yêu cầu tính lãi.

Về án phí: Chị P, anh C phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền: Nguyên đơn chị Lê Thị Diệu H khởi kiện bị đơn là chị Y Hồng P, anh Huỳnh Văn C về “Tranh chấp hợp đồng góp hui”, bị đơn cư trú tại huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh. Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh. Bị đơn chị Y Hồng P, anh Huỳnh Văn C có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt; căn cứ Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự trên.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Đối với yêu cầu của Chị H: Xét yêu cầu khởi kiện của Chị H yêu cầu vợ chồng chị P, anh C cùng có nghĩa vụ trả tiền nợ hui chết 45.500.000 đồng: Chị P, anh C đều thừa nhận có chơi các dây hui như Chị H trình bày, đây là tình tiết không phải chứng minh. Chị H trình bày vợ chồng chị P, anh C đóng hui chết các dây hui

đến tháng 01/2018 (âm lịch) thì ngưng là có cơ sở chấp nhận, bởi lẽ qua quá trình thu thập chứng cứ, các hội viên cùng tham gia chơi hội trình bày đều biết việc chị P, anh C đóng hội chết đến tháng 01/2018 (âm lịch) thì ngưng. Mặt khác, chị P, anh C trình bày là nhớ đóng hội chết đến tháng 08/2018 (âm lịch) nhưng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ gì về việc đóng hội chết đến tháng 08/2018 (âm lịch), nên không có cơ sở xem xét. Do đó, cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Chị H, buộc bị đơn trả số tiền nợ hội chết 45.500.000 đồng.

[2.2] Đối với yêu cầu vợ chồng chị P, anh C cùng có nghĩa vụ trả số tiền nợ hội chết 45.500.000 đồng, thấy rằng: Số nợ hội chết phát sinh chị P, anh C đều thừa nhận sử dụng vào nhu cầu thiết yếu của gia đình như đóng tiền điện, tiền nước và chi tiêu ăn uống hàng ngày, từ lúc tham gia chơi hội cho đến nay, giữa chị P, anh C vẫn còn là vợ chồng; do đó có căn cứ xác định đây là số nợ chung cả hai phải cùng có nghĩa vụ trả cho Chị H là phù hợp với các Điều 27, 37 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

[3] Về án phí: Chị P, anh C phải chịu án phí dân sự sơ thẩm 2.275.000 đồng theo quy định tại Điều 26 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 26, 35, 39, khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;
Căn cứ Điều 688, Điều 471 của Bộ luật Dân sự;
Căn cứ Nghị định số: 144/2006/NĐ-CP ngày 27/11/2006 của Chính phủ;
Căn cứ Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Lê Thị Diệu H yêu cầu vợ chồng chị Y Hồng P, anh Huỳnh Văn C trả số tiền nợ hội.

Buộc vợ chồng chị P, anh C có nghĩa vụ trả cho Chị H số tiền hội còn nợ 45.500.000 (bốn mươi lăm triệu, năm trăm nghìn) đồng, ghi nhận Chị H không yêu cầu tính lãi.

2. Về án phí: Chị P, anh C phải chịu 2.275.000 (hai triệu, hai trăm, bảy mươi lăm nghìn) đồng.

Hoàn trả cho Chị H 1.137.500 (một triệu, một trăm, ba mươi bảy nghìn, năm trăm) đồng tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0019909 ngày 07/6/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh.

Nguyên đơn có quyền kháng cáo lên Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh để xét xử phúc thẩm trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn có quyền kháng cáo lên Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh để xét xử phúc thẩm trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Tây Ninh;
- VKSND H.Châu Thành;
- THADS H.Châu Thành;
- Các đương sự;
- Lưu.

(Đã kí)

Nguyễn Thiên Di

Hướng dẫn sử dụng mẫu số 52-DS:

Mẫu bản án sơ thẩm kèm theo bản hướng dẫn này được soạn thảo theo tinh thần quy định tại Điều 266 của Bộ luật tố tụng dân sự. Mẫu bản án sơ thẩm kèm theo hướng dẫn này được sử dụng cho tất cả các Tòa án khi xét xử sơ thẩm các tranh chấp về dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh, thương mại, lao động.

Sau đây là những hướng dẫn cụ thể về việc sử dụng mẫu bản án sơ thẩm kèm theo:

- (1) Nếu là Tòa án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh thì ghi rõ tên Tòa án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nào (ví dụ: Tòa án nhân dân huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội); nếu là Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thì ghi Tòa án nhân dân tỉnh (thành phố) đó (ví dụ: Tòa án nhân dân tỉnh Hà Nam).
- (2) Ô thứ nhất ghi số bản án, ô thứ hai ghi năm ra bản án, ô thứ ba ghi ký hiệu loại bản án (ví dụ: Nếu là bản án giải quyết tranh chấp về dân sự năm 2017 có số 100 thì ghi: “Số:100/2017/DS-ST”; nếu là bản án giải quyết tranh chấp về hôn nhân và gia đình năm 2017 có số 108 thì ghi: “Số:108/2017/HNGĐ-ST”; nếu là bản án giải quyết tranh chấp về kinh doanh, thương mại năm 2017 có số 110 thì ghi: “Số:110/2017/KDTM-ST”; nếu là bản án giải quyết tranh chấp về lao động năm 2017 có số 115 thì ghi: “Số:115/2017/LĐ-ST”).
- (3) Ghi ngày, tháng, năm tuyên án không phân biệt vụ án được xét xử sơ thẩm và kết thúc trong một ngày hay được xét xử sơ thẩm trong nhiều ngày.
- (4) Ghi quan hệ tranh chấp mà Tòa án giải quyết: Cần xác định tranh chấp mà Tòa án thụ lý giải quyết được quy định tại Điều, khoản nào của Bộ luật tố tụng dân sự, để ghi vào phần trích yếu của bản án (ví dụ: Tranh chấp mà Tòa án thụ lý giải quyết là tranh chấp về quốc tịch Việt Nam giữa cá nhân với cá nhân

được quy định tại khoản 1 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự thì ghi: “tranh chấp về quốc tịch Việt Nam giữa cá nhân với cá nhân”).

(5) Ghi như hướng dẫn tại điểm (1).

(6) Nếu Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm ba người, thì chỉ ghi họ tên của Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà, bỏ dòng “Thẩm phán...”, đối với Hội thẩm nhân dân chỉ ghi họ tên của hai Hội thẩm nhân dân; nếu Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có năm người, thì ghi họ tên của Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà, họ tên của Thẩm phán, họ tên của cả ba Hội thẩm nhân dân. Cần chú ý là không ghi chức vụ của Thẩm phán; chức vụ, nghề nghiệp của Hội thẩm nhân dân.

(7) Ghi họ tên của Thư ký phiên tòa và ghi rõ là Thư ký Tòa án hoặc Thẩm tra viên của Tòa án nào như hướng dẫn tại điểm (1).

(8) Nếu có Viện kiểm sát nhân dân tham gia phiên toà thì ghi như hướng dẫn tại điểm (1) song đổi các chữ “Tòa án nhân dân” thành “Viện kiểm sát nhân dân”.

(9) Trường hợp vụ án được xét xử và kết thúc trong một ngày thì bỏ hai chữ “Trong các” (ví dụ: Ngày 15 tháng 7 năm 2017). Trường hợp vụ án được xét xử trong hai ngày thì ghi “Trong các ngày” (ví dụ: Trong các ngày 02, 03 tháng 3 năm 2017); nếu từ ba ngày trở lên mà liền nhau thì ghi: “Từ ngày đến ngày” (ví dụ: Từ ngày 06 đến ngày 10 tháng 3 năm 2017); nếu từ ba ngày trở lên mà không liền nhau thì ghi trong các ngày (ví dụ: Trong các ngày 07, 08 và ngày 15 tháng 3 năm 2017); nếu khác tháng mà liền nhau thì ghi từ ngày... tháng... đến ngày... tháng... (ví dụ: Từ ngày 31 tháng 05 đến ngày 02 tháng 6 năm 2017); nếu không liền nhau thì ghi các ngày của từng tháng (Ví dụ: Trong các ngày 30, 31 tháng 3 và các ngày 04, 05 tháng 4 năm 2017).

(10) Nếu xét xử kín thì thay cụm từ “công khai” bằng từ “kín”.

(11) Ô thứ nhất ghi số thụ lý, ô thứ hai ghi năm thụ lý và ô thứ ba nếu là tranh chấp về dân sự thì ghi “DS”; nếu là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thì ghi “HNGĐ”; nếu là tranh chấp về kinh doanh, thương mại thì ghi “KDTM”; nếu là tranh chấp về lao động thì ghi “LĐ” (ví dụ: số 18/2017/TLST-HNGĐ).

(12) Ghi như hướng dẫn tại điểm (4).

(13) Nguyên đơn là cá nhân thì ghi họ tên, địa chỉ cư trú (nếu là người chưa thành niên thì sau họ tên ghi ngày, tháng, năm sinh và họ tên người đại diện hợp pháp của người chưa thành niên). Nguyên đơn là cơ quan, tổ chức thì ghi tên cơ quan, tổ chức và địa chỉ của cơ quan, tổ chức đó.

(14) Chỉ ghi khi có người đại diện hợp pháp của nguyên đơn và ghi họ tên, địa chỉ cư trú; ghi rõ là người đại diện theo pháp luật hay là người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn; nếu là người đại diện theo pháp luật thì cần ghi chú trong ngoặc đơn quan hệ giữa người đó với nguyên đơn; nếu là người đại diện theo uỷ quyền thì cần ghi chú trong ngoặc đơn: “văn bản uỷ quyền ngày... tháng... năm...”.

Ví dụ 1: Ông Nguyễn Văn A trú tại... là người đại diện theo pháp luật của nguyên đơn (Giám đốc Công ty TNHH Thăng Lợi).

Ví dụ 2: Bà Lê Thị B trú tại... là người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn (Văn bản uỷ quyền ngày... tháng... năm...).

(15) Chỉ ghi khi có người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn. Ghi họ tên, địa chỉ cư trú (nếu là Luật sư thì ghi là Luật sư của Văn phòng luật sư nào và thuộc Đoàn luật sư nào); nếu có nhiều nguyên đơn thì ghi cụ thể bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn nào.

(16) và (19) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (13).

(17) và (20) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (14).

(18) và (21) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (15).

(22) Ghi họ tên, địa chỉ cư trú (nếu là người chưa thành niên thì sau họ tên ghi ngày, tháng, năm sinh và họ tên người đại diện hợp pháp của người chưa thành niên).

(23) Ghi họ tên, chức danh, địa chỉ nơi làm việc (nếu không có nơi làm việc thì ghi địa chỉ cư trú).

(24) Ghi họ tên, địa chỉ nơi làm việc (nếu không có nơi làm việc thì ghi địa chỉ cư trú).

(25) Trong phần này ghi rõ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, của cơ quan, tổ chức, cá nhân; yêu cầu phản tố, đề nghị của bị đơn; yêu cầu độc lập, đề nghị của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan; ý kiến của Viện kiểm sát; ghi ngắn gọn, đầy đủ các tài liệu, chứng cứ, tình tiết của vụ án; ghi rõ các tình tiết, sự kiện không phải chứng minh, các tình tiết mà các bên đã thống nhất, không thống nhất; đối với các tình tiết của vụ án mà các bên không thống nhất thì phải ghi rõ lý lẽ, lập luận của từng bên đương sự.

(26) Ghi nhận định của Tòa án về những vấn đề cần phải giải quyết trong vụ án (về áp dụng pháp luật tố tụng và pháp luật nội dung). Tòa án phải căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên

tòa để phân tích, đánh giá, nhận định đầy đủ, khách quan về chứng cứ và những tình tiết của vụ án; phân tích, viện dẫn những căn cứ pháp luật, án lệ (nếu có) để chấp nhận hoặc không chấp nhận yêu cầu, đề nghị của đương sự; yêu cầu, đề nghị của cơ quan, tổ chức, cá nhân khởi kiện để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người khác (nếu có); yêu cầu, đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự; ý kiến của đại diện Viện kiểm sát (nếu có); giải quyết các vấn đề khác có liên quan. Nếu vụ án thuộc trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 4 của Bộ luật tố tụng dân sự thì tùy từng trường hợp mà Tòa án phân tích, lập luận về việc áp dụng tập quán, tương tự pháp luật, nguyên tắc cơ bản của pháp luật dân sự, án lệ hoặc lẽ công bằng.

Trong phần này, các đoạn văn được đánh số thứ tự trong dấu [].

(27) Tùy từng trường hợp mà ghi rõ các căn cứ pháp luật để ra quyết định.

(28) Ghi các quyết định của Tòa án về từng vấn đề phải giải quyết trong vụ án, về áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời, án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo đối với bản án; trường hợp có quyết định phải thi hành ngay thì phải ghi rõ quyết định đó. Đối với trường hợp xét xử sơ thẩm lại vụ án mà bản án, quyết định đã bị hủy một phần hoặc toàn bộ theo quyết định giám đốc thẩm, tái thẩm thì ghi vấn đề tài sản, nghĩa vụ đã được thi hành (nếu có) theo bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật nhưng bị hủy; trường hợp có quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 482 của Bộ luật tố tụng dân sự thì phải ghi rõ nội dung về quyền yêu cầu thi hành án, nghĩa vụ thi hành án, thời hiệu thi hành án.

(29) Phần cuối cùng của bản án, đối với bản án được thông qua tại phòng nghị án thì phải có đầy đủ chữ ký, ghi rõ họ tên của các thành viên Hội đồng xét xử và đóng dấu (bản án này phải lưu vào hồ sơ vụ án); đối với bản án để gửi cho các đương sự, cơ quan, tổ chức, cá nhân khởi kiện và Viện kiểm sát thì ghi như sau:

Nơi nhận:

Ghi những nơi mà Tòa án cấp sơ thẩm phải giao hoặc gửi bản án theo quy định tại Điều 269 của Bộ luật tố tụng dân sự và những nơi cần lưu bản án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

(Ký tên, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

